

Danh từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ	Nghĩa
Person	/'pɜ:rsn/	Người	She is a kind person.	Cô ấy là một người tốt bụng.
Man	/mæn/	Đàn ông	The man is reading a book.	Người đàn ông đang đọc sách.
Woman	/'wʊmən/	Phụ nữ	That woman is my teacher.	Người phụ nữ đó là giáo viên của tôi.
Child	/tʃaɪld/	Đứa trẻ	The child is playing.	Đứa trẻ đang chơi.
Friend	/frɛnd/	Bạn bè	My friend lives near me.	Bạn của tôi sống gần tôi.
Teacher	/'ti:tʃər/	Giáo viên	The teacher is very patient.	Giáo viên rất kiên nhẫn.
Student	/'stu:dənt/	Học sinh/sinh viên	I am a student.	Tôi là học sinh.
Doctor	/'dɔ:ktər/	Bác sĩ	The doctor helps sick people.	Bác sĩ giúp đỡ người bệnh.
Worker	/'wɜ:rkər/	Công nhân	The worker is fixing the car.	Công nhân đang sửa xe.
Parent	/'pɛrənt/	Cha mẹ	My parents are kind.	Cha mẹ tôi rất tốt bụng.
Home	/hoʊm/	Nhà	I go home after school.	Tôi về nhà sau giờ học.
School	/sku:l/	Trường học	This is my school.	Đây là trường học của tôi.
Office	/'ɒfɪs/	Văn phòng	She works in an office.	Cô ấy làm việc trong văn phòng.
Market	/'mɑ:rkɪt/	Chợ	We buy fruits at the market.	Chúng tôi mua trái cây ở chợ.
City	/'sɪti/	Thành phố	Hanoi is a big city.	Hà Nội là một thành phố lớn.
Country	/'kʌntri/	Đất nước	Vietnam is my country.	Việt Nam là đất nước của tôi.
Store	/stɔ:r/	Cửa hàng	I went to the store to buy milk.	Tôi đã đến cửa hàng để mua sữa.
Park	/pɑ:rk/	Công viên	We play soccer in the park.	Chúng tôi chơi bóng đá ở công viên.

Hospital	/ˈhɔːspɪtl/	Bệnh viện	She is in the hospital now.	Cô ấy đang ở bệnh viện.
Day	/deɪ/	Ngày	Today is a sunny day.	Hôm nay là một ngày nắng đẹp.
Week	/wi:k/	Tuần	There are seven days in a week.	Có bảy ngày trong một tuần.
Month	/mʌnθ/	Tháng	January is the first month of the year.	Tháng 1 là tháng đầu tiên trong năm.
Year	/jɪr/	Năm	This year has been great.	Năm nay thật tuyệt vời.
Hour	/ˈaʊər/	Giờ	The movie lasts two hours.	Bộ phim kéo dài hai giờ.
Minute	/ˈmɪnɪt/	Phút	Wait for five minutes, please.	Vui lòng đợi năm phút.
Morning	/ˈmɔːrnɪŋ/	Buổi sáng	Good morning!	Chào buổi sáng!
Afternoon	/ˌæftərˈnuːn/	Buổi chiều	I have a meeting this afternoon.	Tôi có một cuộc họp chiều nay.
Evening	/ˈiːvnɪŋ/	Buổi tối	We went out in the evening.	Chúng tôi đã ra ngoài vào buổi tối.
Night	/naɪt/	Đêm	Good night!	Chúc ngủ ngon!
Book	/bʊk/	Sách	I am reading a good book.	Tôi đang đọc một cuốn sách hay.
Pen	/pɛn/	Bút	I need a pen to write.	Tôi cần một cây bút để viết.
Bag	/bæg/	Túi	She bought a new bag.	Cô ấy đã mua một cái túi mới.
Phone	/fəʊn/	Điện thoại	My phone is out of battery.	Điện thoại của tôi hết pin rồi.
Computer	/kəmˈpjʊ:tər/	Máy tính	This computer is very fast.	Máy tính này rất nhanh.
Table	/ˈteɪbl/	Bàn	There are books on the table.	Có sách trên bàn.
Chair	/tʃɛr/	Ghế	This chair is comfortable.	Cái ghế này rất thoải mái.
Car	/kɑːr/	Xe ô tô	He drives a red car.	Anh ấy lái một chiếc ô tô màu đỏ.
Bike	/baɪk/	Xe đạp	I ride my bike to school.	Tôi đi xe đạp đến trường.

Watch	/wɑ:tʃ/	Đồng hồ	My watch is very old.	Đồng hồ của tôi rất cũ.
Love	/lʌv/	Tình yêu	Love is the most beautiful feeling.	Tình yêu là cảm giác đẹp nhất.
Happiness	/'hæpɪnəs/	Hạnh phúc	She brings happiness to everyone.	Cô ấy mang lại hạnh phúc cho mọi người.
Sadness	/'sædnəs/	Nỗi buồn	The movie is full of sadness.	Bộ phim đầy nỗi buồn.
Anger	/'æŋgə/	Sự tức giận	His anger was clear in his voice.	Sự tức giận của anh ấy thể hiện rõ qua giọng nói.
Hope	/hoʊp/	Hy vọng	Never lose hope in life.	Đừng bao giờ mất hy vọng trong cuộc sống.
Fear	/fɪr/	Nỗi sợ	Fear of failure stops many people.	Nỗi sợ thất bại ngăn cản nhiều người.
Idea	/aɪ'di:ə/	Ý tưởng	This is a brilliant idea!	Đây là một ý tưởng tuyệt vời!
Dream	/dri:m/	Giấc mơ	I have a dream to travel the world.	Tôi có một giấc mơ được du lịch vòng quanh thế giới.
Success	/sək'sɛs/	Thành công	Hard work leads to success.	Làm việc chăm chỉ dẫn đến thành công.
Problem	/'prɑ:bləm/	Vấn đề	We need to solve this problem.	Chúng ta cần giải quyết vấn đề này.
Sun	/sʌn/	Mặt trời	The sun is shining brightly.	Mặt trời đang chiếu sáng rực rỡ.
Moon	/mu:n/	Mặt trăng	The moon looks beautiful tonight.	Mặt trăng trông thật đẹp tối nay.
Star	/stɑ:r/	Ngôi sao	I saw a shooting star last night.	Tôi đã thấy một ngôi sao băng đêm qua.
Sky	/skaɪ/	Bầu trời	The sky is clear and blue.	Bầu trời trong xanh.
Tree	/'tri:/	Cây	There is a big tree in our yard.	Có một cái cây lớn trong sân nhà chúng tôi.
Flower	/'flaʊər/	Hoa	This flower smells wonderful.	Bông hoa này có mùi rất thơm.

River	/ˈrɪvər/	Sông	The river flows into the sea.	Con sông chảy ra biển.
Mountain	/ˈmaʊntn/	Núi	We climbed a high mountain.	Chúng tôi đã leo lên một ngọn núi cao.
Water	/ˈwɔːtər/	Nước	Drink more water every day.	Uống nhiều nước hơn mỗi ngày.
Fire	/ˈfaɪər/	Lửa	The fire kept us warm all night.	Ngọn lửa giữ ấm cho chúng tôi cả đêm.
Food	/fuːd/	Thức ăn	The food is delicious.	Thức ăn rất ngon.
Drink	/drɪŋk/	Đồ uống	I need a cold drink.	Tôi cần một đồ uống lạnh.
Bread	/brɛd/	Bánh mì	She bought fresh bread from the bakery.	Cô ấy mua bánh mì tươi từ tiệm bánh.
Rice	/raɪs/	Cơm	Rice is a staple food in many countries.	Cơm là thực phẩm chính ở nhiều quốc gia.
Meat	/mi:t/	Thịt	He prefers chicken meat.	Anh ấy thích thịt gà.
Fish	/fɪʃ/	Cá	We caught a big fish in the river.	Chúng tôi bắt được một con cá lớn trên sông.
Vegetable	/ˈvɛdʒtəbl/	Rau củ	Eat more vegetables for better health.	Hãy ăn nhiều rau hơn để có sức khỏe tốt.
Fruit	/fru:t/	Trái cây	She loves tropical fruits.	Cô ấy thích trái cây nhiệt đới.
Milk	/mɪlk/	Sữa	Do you want some milk with your coffee?	Bạn có muốn thêm sữa vào cà phê không?
Coffee	/ˈkɒfi/	Cà phê	A cup of coffee helps me stay awake.	Một tách cà phê giúp tôi tỉnh táo.
Work	/wɜːrk/	Công việc	I have a lot of work to do today.	Tôi có rất nhiều công việc phải làm hôm nay.
Study	/ˈstʌdi/	Học tập	He enjoys studying languages.	Anh ấy thích học các ngôn ngữ.

Game	/geɪm/	Trò chơi	Let's play a fun game.	Hãy chơi một trò chơi thú vị.
Party	/'pɑ:rti/	Bữa tiệc	The party was so much fun.	Bữa tiệc thật là vui.
Holiday	/'hɑ:lədeɪ/	Kỳ nghỉ	We're planning a holiday to the beach.	Chúng tôi đang lên kế hoạch nghỉ mát ở biển.
Birthday	/'bɜ:rθdeɪ/	Sinh nhật	Happy birthday to you!	Chúc mừng sinh nhật bạn!
Meeting	/'mi:tiŋ/	Cuộc họp	The meeting starts at 10 AM.	Cuộc họp bắt đầu lúc 10 giờ sáng.
Journey	/'dʒɜ:ni/	Chuyến đi	Our journey was long but enjoyable.	Chuyến đi của chúng tôi dài nhưng thú vị.
Exercise	/'eksərsaɪz /	Tập thể dục	Daily exercise is good for your health.	Tập thể dục hàng ngày tốt cho sức khỏe.
Travel	/'trævl/	Du lịch	I love to travel around the world.	Tôi thích đi du lịch vòng quanh thế giới.
Family	/'fæməli/	Gia đình	Family is everything to me.	Gia đình là tất cả với tôi.
Friendship	/'frɛndʃɪp/	Tình bạn	Friendship is built on trust.	Tình bạn được xây dựng trên sự tin tưởng.
Marriage	/'mæriɪdʒ/	Hôn nhân	Marriage is a lifelong commitment.	Hôn nhân là một cam kết trọn đời.
Team	/'ti:m/	Đội nhóm	Our team won the championship.	Đội của chúng tôi đã thắng giải vô địch.
Community	/'kə'mju:nəti/	Cộng đồng	The community is working together.	Cộng đồng đang làm việc cùng nhau.
Society	/'sə'saiəti/	Xã hội	Education shapes a better society.	Giáo dục định hình một xã hội tốt hơn.
Neighbor	/'neɪbər/	Hàng xóm	My neighbor is very friendly.	Hàng xóm của tôi rất thân thiện.
Boss	/'bɔ:s/	Sếp	My boss is very supportive.	Sếp của tôi rất ủng hộ.
Colleague	/'kɔ:li:g/	Đồng nghiệp	She is my favorite colleague.	Cô ấy là đồng nghiệp yêu thích của tôi.

Partner	/ˈpɑːrtnər/	Đối tác	We are looking for a business partner.	Chúng tôi đang tìm kiếm một đối tác kinh doanh.
Money	/ˈmʌni/	Tiền	He spends too much money on clothes.	Anh ấy tiêu quá nhiều tiền vào quần áo.
Job	/dʒɒb/	Công việc	I just got a new job.	Tôi vừa nhận được một công việc mới.
Salary	/ˈsæləri/	Lương	She gets a high salary every month.	Cô ấy nhận được mức lương cao mỗi tháng.
Price	/praɪs/	Giá cả	The price of this item is too high.	Giá của món hàng này quá cao.
Market	/ˈmɑːrkɪt/	Thị trường	The market is very competitive.	Thị trường rất cạnh tranh.
Business	/ˈbɪznɪs/	Kinh doanh	He owns a small business.	Anh ấy sở hữu một doanh nghiệp nhỏ.
Company	/ˈkʌmpəni/	Công ty	She works for a famous company.	Cô ấy làm việc cho một công ty nổi tiếng.
Bill	/bɪl/	Hóa đơn	I need to pay the electricity bill.	Tôi cần trả hóa đơn tiền điện.
Debt	/det/	Khoản nợ	He is trying to clear his debt.	Anh ấy đang cố gắng trả hết nợ.
Product	/ˈprɒdʌkt/	Sản phẩm	This product is very popular.	Sản phẩm này rất phổ biến.